

Số: 176 /KH-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 5 năm 2026

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị quyết số 13/NQ/TU, ngày 01/4/2026
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao
hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên
giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045; Kế hoạch số 53-KH/ĐU
ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.**

Thực hiện Kế hoạch số 53-KH/ĐU, ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 53-KH/ĐU);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 472/BC-SNNMT ngày 15/5/2026. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 13-NQ/TU), Kế hoạch số 53-KH/ĐU tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các sở, ban, ngành, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và Nhân dân trong triển khai thực hiện.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Kế hoạch số 53-KH/ĐU; xác định rõ trọng tâm, trọng điểm bằng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cụ thể; phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể, tiến độ thực hiện cho các sở, ngành, địa phương để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch số 53-KH/ĐU.

2. Yêu cầu

Kế hoạch là căn cứ để các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai theo chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực, góp phần thực hiện thành công các nội dung nêu tại Kế hoạch số 53-KH/ĐU. Quá trình thực hiện Kế hoạch phải thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổ chức sơ kết, tổng kết; thường xuyên cập nhật chủ trương, nhiệm vụ mới đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị để tập trung chỉ đạo, điều

hành, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

- Đến năm 2030, cơ cấu lại toàn diện, phát triển nền nông nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, sạch, hiện đại, hiệu quả, bền vững; nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, năng lực cạnh tranh, tham gia vào các chuỗi giá trị dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng nông thôn mới xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; giảm nghèo bền vững, nâng cao toàn diện đời sống vật chất của nông dân và cư dân nông thôn gắn với xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Duy trì và củng cố hệ thống rừng ven biển của tỉnh, đáp ứng vai trò phòng hộ ven biển và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Định hướng đến năm 2045: Nông nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn tỉnh Hưng Yên phát triển sinh thái, thông minh, hiện đại và có chất lượng, hiệu quả, thương hiệu, uy tín cao, có khả năng cạnh tranh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất; phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Hoàn thành xây dựng nông thôn mới hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh. Người nông dân có việc làm ổn định, sinh kế bền vững và có mức thu nhập cao từ nông nghiệp. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn được bảo đảm.

2. Chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2026-2030

- Tốc độ tăng trưởng toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trung bình giai đoạn 2026-2030 đạt 2,0-2,5%/năm; trong đó, nông nghiệp tăng 2,3% (trồng trọt 0,5-0,6%, chăn nuôi 3,2%), lâm nghiệp tăng 0,5%, thủy sản tăng 2,0%. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực. Phân đầu hằng năm tăng 10% diện tích, cơ sở được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, hữu cơ, HACCP, ISO, GMP (hoặc tương đương).

- Đến năm 2030:

Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: trồng trọt 39% - chăn nuôi 41% - thủy sản 17% - dịch vụ nông nghiệp 3%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 1,56%; trên 50% số cơ sở chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực đạt trình độ công nghệ tiên tiến; phần đầu trên 95% cơ sở thuộc diện được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm (hoặc tương đương); 100% các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ thực hiện ký cam kết và được kiểm tra, giám sát về an toàn thực phẩm; 100% hợp tác xã, tổ hợp tác, các chủ thể OCOP, cơ sở sản xuất sản phẩm nông lâm thủy sản được tập huấn, thông tin nắm bắt quy định về an toàn thực phẩm.

Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030) đạt trên 70%, trong đó, trên 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030); tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đạt dưới 0,5%, phần đầu không còn hộ nghèo; tỷ lệ hộ dân được tiếp cận nước sạch đạt 100%.

Cơ cấu lại tỷ trọng trồng trọt của tỉnh như sau: Lúa (30%, giảm 7% so với năm 2025); cây ngô, cây rau màu, hoa và cây dược liệu hằng năm, sản phẩm phụ và cây trồng khác (56%, tăng 6% so với năm 2025); cây ăn quả, cây dược liệu và hoa, cây cảnh lâu năm (14%, tương đương so với năm 2025).

Có khoảng 3.000 trang trại chăn nuôi, trong đó tỷ lệ trang trại quy mô vừa và quy mô lớn chiếm trên 50% tổng số trang trại toàn tỉnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 17.980 ha (nước mặn 1.400 ha, nước lợ 480 ha, nước ngọt 16.100 ha) nuôi biển 400 lồng. 100% tàu cá đủ điều kiện hoạt động được cấp giấy phép khai thác thủy sản, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật theo quy định; 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định.

3. Nhiệm vụ cụ thể

- **Năm 2026:** Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn; rà soát, hoàn thiện các nội dung liên quan đến lĩnh vực ngành tích hợp vào Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; xây dựng chi tiết Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, dự án; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, dự án đã được duyệt. Rà soát, xây dựng một số cơ chế chính sách mới, có tính đột phá, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng phát triển nông nghiệp nông thôn: sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp tuần hoàn; cơ giới hóa, sản phẩm OCOP; giống nông nghiệp; phát triển Hợp tác xã; xúc tiến thương mại trong nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới. Rà soát, ban hành sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản của tỉnh. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng và phục hồi rừng suy thoái; trồng cây nhân dân tại các địa phương; hoàn thành giao đất giao rừng, hoàn thiện và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, hoàn thiện và phê duyệt đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2026 (theo giá cố định 2010) đạt 2,5 - 3,0%; trong đó: nông nghiệp 2,4%, trồng trọt 0,3-0,5% (phần đầu đạt 0,6%) - chăn nuôi 3,9% (phần đầu đạt trên 4,0%); lâm nghiệp 0,5%; thủy sản 3,1%. Năng suất lúa bình quân đạt 64,2 tạ/ha/vụ; tỷ lệ diện tích sản xuất lúa chất lượng đạt 58%; phần đầu 20 xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo

chuẩn của giai đoạn 2026-2030; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đạt 0,8%; tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 99%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 1,5%.

- **Năm 2028:** Sơ kết, đánh giá kết quả 03 năm thực hiện Nghị quyết; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU; Kế hoạch số 53-KH/ĐU trong những năm tiếp theo; tiếp tục rà soát, đánh giá triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách đã được phê duyệt. Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, mô hình nông nghiệp hữu cơ, hướng hữu cơ: tối thiểu 10 mô hình; 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030). Thực tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây nhân dân; 100% diện tích rừng được quản lý bền vững; khai thác du lịch sinh thái tại các khu rừng ngập mặn.

- **Năm 2029:** Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 13-NQ/TU, Kế hoạch số 53-KH/ĐU; rà soát, đánh giá, xây dựng mới những cơ chế, chính sách thực hiện cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp thủy sản, nông thôn; tiếp tục nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, mô hình nông nghiệp hữu cơ, hướng hữu cơ: tối thiểu 20 mô hình; 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030). Tiếp tục thực tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây nhân dân; hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, kết hợp du lịch sinh thái; khai thác được các giá trị sinh thái, môi trường rừng ngập mặn.

- **Năm 2030:** Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU, Kế hoạch số 53-KH/ĐU; đánh giá toàn diện kết quả triển khai thực hiện, những mặt đạt được, hạn chế; nhiệm vụ, giải pháp trong giai đoạn tiếp theo. Trong đó đánh giá chi tiết kết quả thực hiện từng chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết số 13-NQ/TU, Kế hoạch số 53-KH/ĐU; phân tích kết quả đạt được, chưa đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ và các nhóm giải pháp thực hiện, từ đó rút kinh nghiệm trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chưa phù hợp; đồng thời nhân rộng điển hình tiên tiến, mô hình cách làm hay trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. 66 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030)

(Chi tiết các nhiệm vụ theo Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện đề án, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước (đầu tư công, đầu tư phát triển, sự nghiệp), vốn doanh nghiệp, vốn tài trợ quốc tế và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Vốn từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật; lồng ghép trong các Chương trình Mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội.
- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành liên quan; đề xuất sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản địa phương.
- Phối hợp rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa) và đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và sở, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân (PPP/PPC).
- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lồng ghép các chỉ tiêu về cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nông thôn vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của tỉnh.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư công và các nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác để đảm bảo thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Theo khả năng cân đối ngân sách, hàng năm, căn cứ các quy định hiện hành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU; Kế hoạch số 53-KH/ĐU và kế hoạch này; đồng thời, thực hiện thẩm định, quyết toán theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan rà soát, các cơ chế, chính sách có liên quan tới tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, chuyển đổi số và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ. Đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi bổ sung nhằm hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện.

4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu áp dụng các chính sách thương mại, các hàng rào kỹ thuật và điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu linh hoạt, hiệu quả tạo thuận lợi thúc đẩy xuất khẩu nông sản và bảo vệ sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với sản xuất công nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực.

Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng nông lâm thủy sản.

5. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; chỉ đạo xây dựng và triển khai Chiến lược an ninh dinh dưỡng và vệ sinh môi trường nông thôn.

6. Sở Nội vụ

- Thực hiện thẩm định việc sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường để Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực (lao động), đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu của cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

7. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các nội dung liên quan đến hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch xây dựng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan

Tổ chức tuyên truyền đến các thành viên tham gia thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 13-NQ/TU; Kế hoạch số 53-KH/ĐU và hỗ trợ nông dân, tổ hợp tác, Hợp tác xã trong việc liên kết sản xuất với các doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

9. Ngân hàng nhà nước Việt Nam khu vực XII

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên tập trung vốn phục vụ lĩnh vực Nông nghiệp, nông thôn; tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực Nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu áp dụng cơ chế chính sách tín dụng hỗ trợ ngành Nông nghiệp thực hiện thành công Nghị quyết số 13-NQ/TU và kế hoạch này.

10. UBND các xã, phường

Chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình dự án cụ thể triển khai theo đặc thù của địa phương nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 13-NQ/TU, Kế hoạch số 53-KH/ĐU và kế hoạch này.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan theo nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trước ngày **05/12** hằng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch (*kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị*) gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổng hợp báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam khu vực XII;
- Lưu: VT, KT2 (T.Tuấn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
 20/05/2026 10:44:35

Lại Văn Hoàn